

# Dạy và học cụm động từ trong tiếng Anh qua phương pháp nhận biết nghĩa ẩn dụ dưới góc độ ngữ nghĩa tri nhận

Ngô Thị Việt Anh\*

\*Khoa Ngoại ngữ, Học viện Tài chính

Received: 9/9/2023; Accepted: 14/9/2023; Published: 21/9/2023

**Abstract:** This study is carried out to analyze meanings of phrasal verbs with particle 'up' and 'out' and investigate meaning transference of the phrasal verbs' constituents. Phrasal verbs (PVs) with up and out have been chosen for the fact that they are highly frequent in Business English. Basing on image schema meanings of the particles, possible senses of PVs have been identified and classified. The Path and Container metaphors used in the study can be found in general uses of English, which supports the idea that the model presented can be extended to other fields in English.

**Keywords:** Phrasal verbs, ESP, meaning transference, image schema, Path and Container metaphors.

## 1. Đặt vấn đề

Cụm động từ (CĐT) được xem là mảng từ vựng khó với nhiều người học tiếng Anh và là thử thách với người dạy ngôn ngữ. Theo từ điển Cambridge, CĐT được tạo thành từ hai hoặc ba từ, gồm một động từ với một giới từ hoặc một trạng từ. Ghép các từ lại với nhau sẽ tạo ra một nghĩa mới. Ví dụ: *chill* là làm lạnh, đi với giới từ *out* thì *chill out* lại mang một nghĩa hoàn toàn khác là thư giãn. Tại sao các CĐT lại gây khó khăn cho người học. Có nhiều lý do được đưa ra như khó đoán được nghĩa CĐT. Tại sao thư giãn lại là *chill out* mà không phải *chill up* hay *chill down*. Lý do thứ hai là có quá nhiều CĐT, mỗi CĐT lại có rất nhiều nghĩa. Ví dụ như động từ *turn out* nghĩa là *happen xảy ra; to be discovered hoá ra; produce sản xuất*. Đồng thời, rất nhiều động từ có thể kết hợp với giới từ *out* để tạo thành các CĐT mới như *roll out, come out, weed out, hand out, draw out, brand out, break out, stand out*.

Vậy có phải nghĩa CĐT khó đoán và nghĩa của cụm không liên quan đến các từ cấu thành hay không? Bài viết này sẽ trình bày một số vấn đề lý thuyết về sơ đồ hình ảnh ẩn dụ Con đường (Path) và Vật chứa (Container) dưới góc độ ngữ nghĩa tri nhận; phân tích nghĩa của CĐT hình thành với tiểu từ *up* và *out*, chỉ ra mối liên hệ giữa nghĩa bóng của các tiểu từ và nghĩa của cả cụm từ, từ đó đưa ra gợi ý trong việc dạy và học CĐT tiếng Anh sao cho hiệu quả.

## 2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung trả lời 2 câu hỏi sau: (1) Nghĩa của các CĐT đi với *up* và *out* có dựa trên nghĩa của các tiểu từ đi kèm hay không? (2) Các thành phần cấu thành nên CĐT có phải được hiểu

theo nghĩa ẩn dụ hay không?

### 2.1. Hình ảnh ẩn dụ Đường đi (Path) và Vật chứa (Container)

Tính tiên phong của lý thuyết sơ đồ hình ảnh (Image schema theory) nằm trong lý thuyết ẩn dụ ý niệm của George Lakoff và Mark Johnson (1980). Lý thuyết sơ đồ hình ảnh đã đóng một vai trò chủ yếu ở một số lĩnh vực nghiên cứu như trong lý thuyết ngôn ngữ và ngữ pháp của Ronald W. Langacker (1987).

Những trải nghiệm vật lý cơ bản của chúng ta với thế giới xung quanh đã đưa đến cái mà chúng ta gọi là sơ đồ hình ảnh – một trong những yếu tố quan trọng để hình thành tư duy ẩn dụ của con người. Mark Johnson liệt kê nhiều sơ đồ trong đó có sơ đồ đường đi và vật chứa. Mỗi sơ đồ hình ảnh cơ bản gồm các thành tố: một vật thể di chuyển (trajector) ví dụ vật cụ thể như con người, máy bay hoặc khái niệm trừu tượng như sự thật hay giải pháp; một mốc ranh giới (landmark) như căn phòng, xe hơi hay là các phạm trù như phạm vi hiểu biết, khả năng tiếp cận.

Theo Johnson (1987), sơ đồ hình ảnh vật chứa là một hình ảnh bao gồm một vòng ranh giới vật lý hoặc ẩn dụ của một khu vực hoặc dung lượng, với một vật thể bên trong hoặc bên ngoài vòng ranh giới đó. Sơ đồ hình ảnh con đường bao gồm vật thể chuyển động về mặt vật lý hoặc ẩn dụ từ nơi này đến nơi kia bao gồm một điểm bắt đầu, một mục tiêu với một loạt những điểm trung chuyển ở giữa.

### 2.2. Nghĩa một số CĐT hình thành từ tiểu từ *up* với hình ảnh ẩn dụ con đường

Theo nghĩa đen, *up* chỉ chuyển động từ một vị trí thấp lên một vị trí cao hơn. Sự xuất hiện với tần suất cao của tiểu từ *up* trong các CĐT có thể được lý

giải từ việc phương chuyển động thẳng đứng là trải nghiệm rất phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Từ 46 CĐT với tiêu từ *up* thu thập được từ các bài trong giáo trình tiếng Anh, các nhóm nghĩa bao gồm:

- Chuyển động đi lên (a path moving vertically).  
Hãy xem xét nghĩa của CĐT trong các ví dụ sau:

(1) *Although initially this campaign did seem to be quite successful because sales went up, ... (chiến lược này ban đầu có vẻ khá thành công bởi vì doanh số tăng mạnh)* [4, tr148]

(2) *The suppliers rely on glitches and delays to bump up the cost. (Các nhà cung cấp dựa vào những xung đột và chậm trễ để đẩy chi phí lên cao.)* [6, tr17]

Cụm động từ đi với *up* trong các ví dụ trên cho thấy một sự chuyển động từ thấp lên cao như sự gia tăng về mặt giá cả chi phí.

- Con đường đi đến vùng có thể được nhìn thấy (a path into visual field / perceptual field):

(3) *...new ways to take pocket money into cyberspace are springing up on both sides of the Atlantic. (Xuất hiện nhiều cách mới để khiến người tiêu dùng bỏ tiền vào không gian mạng)* [4, tr16]

(4) *Do you know how many participants showed up at the conference dinner last night? (bao nhiêu người tham dự tại bữa tối hôm qua?)* [4, tr18]

Cụm động từ đi với *up* thể hiện ý niệm xuất hiện, lộ diện ví dụ cơ hội mở ra, ai đó xuất hiện.

- Con đường đi đến vùng nhận thức (a path into mental field):

(5) *The name Gucci conjures up an image of exclusivity and prestige, an Italian brand of quality. (Cái tên Gucci gợi lên hình ảnh độc tôn và danh giá.)* [6, tr69]

Cụm động từ đi với *up* biểu đạt nghĩa tìm thấy (một phương thức), gợi ra (hình ảnh) hoặc nảy ra (ý tưởng)

- Con đường dẫn đến trạng thái hoạt động (a path into a state of activity):

(6) *... and foreign companies are now able to set up plants and distribution networks inside the country. (Các công ty nước ngoài có thể xây dựng nhà máy và mạng lưới phân phối ngay trong đất nước này)* [6, tr108]

Về mặt cơ học, hoạt động được gắn với tư thế thẳng đứng. Đối tượng thay đổi từ trạng thái tĩnh, chưa kích hoạt sang trạng thái hoạt động ví dụ một vấn đề được đưa ra thảo luận ở một cuộc họp. Do vậy vấn đề được đưa ra thảo luận là *brought up* hoặc nhà

máy được xây dựng *set up*.

Ngoài ý nghĩa về con đường ra thì *up* kết hợp với các động từ còn tạo thành các nghĩa như: nhắm đến mục tiêu, tăng lên về số lượng, hoàn tất một quá trình nào đó.

(7) *We've almost caught up but the deadline's still too tight. Could we extend it? (Chúng tôi gần như đã xong nhưng hạn quá gấp.)* [5, tr164]

(8) *I'm typing up the report this morning. (Tôi đang hoàn thành bản báo cáo trong sáng nay.)* [6, tr54]

Có thể thấy nghĩa của từ *up* trong các cụm động từ đều gợi ý sự phát triển theo hướng đi lên, phát triển hoặc hoàn tất. Từ nghĩa bóng của *up*, biết nghĩa của động từ gốc, nghĩa CĐT có thể dễ dàng hiểu trong văn cảnh.

### 2.3. Nghĩa một số cụm động từ hình thành từ tiểu từ out với hình ảnh ẩn dụ Vật chứa

Johnson đã cho rằng sơ đồ hình ảnh vật chứa bao gồm một vòng ranh giới phân tách phần chứa bên trong với các vật thể bên ngoài, một vật thể di chuyển từ trong ra ngoài hoặc từ ngoài vào trong. Dựa trên chuyển động đó, những phạm trù trừu tượng hơn được thể hiện một cách ẩn dụ. 42 cụm động từ đi với tiểu từ *out* được phân tích trong nghiên cứu có những nét nghĩa sau:

- *Out* với nghĩa ẩn dụ là tiếp cận được (accessible). Từ ý niệm về vật chứa, những gì thuộc về chúng ta là bên trong, khi chúng ta chia sẻ ra bên ngoài thì những người khác có thể tiếp cận được. Vật chứa ở đây có thể là sự sở hữu (possession) từ đó chúng ta có những cụm động từ như *give out* (đưa ra), *lend out* (cho mượn), *rent out* (cho thuê), và *hand out* (phát ra).

(1) *Our whole communication strategy is based on keeping the public informed by sending out press releases outlining our policies and intentions. (ra thông cáo báo chí thông tin về chính sách và ý định của chúng tôi)* [5, tr162]

(2) *Their first commercial product came out one year later. (Sản phẩm thương mại của họ được ra đời một năm sau.)* [6, tr173]

Vấn đề (problem) cũng có thể được xem là một vật chứa, khi vấn đề được giải quyết vật thể thoát ra khỏi vật chứa.

(3) *She played back that she really understood my problems and concerns and then we worked out a way together quickly. (khi chúng ta tìm ra cách để giải quyết các vấn đề và quan ngại)* [4, tr150]

(4) *She had a way of working that I wasn't comfortable with... and we sorted the conflict out in*

a very constructive way... (chúng tôi đã giải quyết được xung đột trong cách làm việc) [4, tr150]

- Out nghĩa là không tiếp cận được (inaccessible). Theo nghĩa này vật chứa là khả năng tiếp cận, nhận thức của người quan sát.

(5) *At that point, we weeded out about 20 per cent of the applicants. (Tại thời điểm đó, chúng tôi loại bỏ 20% ứng viên)* [5, tr77]

(6) *I tried to buy it but I couldn't. My friend heard that it was in one shop and he queued up for ages, but they'd run out by lunch. (Họ đã bán hết trước giờ trưa)* [4, tr147]

- Out nghĩa là mở rộng. Giới hạn của vật thể chính là vật chứa. Ví dụ trong kinh doanh, khi thị trường được mở rộng, công ty phát triển thì chính là nó đã mở rộng ra khỏi giới hạn ban đầu.

(7) *The company now has to decide whether to expand its current market base or risk branching out and reaching a new client. (Công ty đã mở thêm chi nhánh để tiếp cận với khách hàng mới)* [5, tr56].

(8) *I set it up a year ago and we are still subcontracting most of our activities out to other smaller independent suppliers. (Chúng tôi vẫn đang thuê ngoài hầu hết các hoạt động bằng cách sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp độc lập)* [5, tr162].

- Out có nghĩa là bất thường. Theo Lakoff và Johnson, sơ đồ hình ảnh vật chứa có thể biểu đạt những trạng thái hoặc phạm trù trừu tượng. Khi đó vật chứa ẩn dụ là các trạng thái như tâm lý tình cảm bình thường. Ra khỏi vật chứa là trạng thái không bình thường.

(9) *Every time something goes wrong, legal haggling breaks out among suppliers and between them and contractor, and work shuts down for weeks on end. (Mỗi khi có chuyện, xung đột pháp lý lại xảy ra giữa các nhà cung cấp ...)* [6, tr17].

(10) *It (brand) has to stand out in the crowd, not be easily confused with competing brands. (Thương hiệu đó phải nổi bật lên trên thị trường)* [5, tr166].

- Out nghĩa là đi vào trạng thái kích hoạt, khởi động. Khi một vật thể không ở trạng thái hoạt động thì nó đang ở trong vật chứa. Khi nó khởi phát thì nó sẽ đi vào nhận thức của chúng ta.

(11) *The leader organises locations and times for meetings and is responsible for providing resources required by the team to carry out their tasks. (Người lãnh đạo sẽ cung cấp tài nguyên mà nhóm cần để thực hiện công việc của họ)* [6, tr27].

**2.4. Sự chuyển nghĩa của các thành tố cấu tạo nên cụm động từ**

Không chỉ các tiểu từ có thể hiểu theo nghĩa đen nghĩa bóng, động từ chính trong CĐT cũng vậy. Ví dụ.

| Ví dụ  | Động từ chính | Tiểu từ    |
|--|---------------|------------|
| 1. <i>If we hadn't <b>bought up</b> so many companies we wouldn't be so short of cash.</i> [5, tr36] | Nghĩa đen     | Nghĩa bóng |
| 2. <i>This has <b>open up</b> many new markets for the logistics industry.</i> [5, tr136]            | Nghĩa bóng    | Nghĩa bóng |
| 4. <i>At that point, we weeded out about 20 per cent of the applicants.</i> [5, tr77]                | Nghĩa bóng    | Nghĩa bóng |
| 4. <i>I'm supposed to <b>send</b> my monthly report out today.</i> [5, tr165]                        | Nghĩa đen     | Nghĩa bóng |

Trong ví dụ thứ nhất, động từ *bought* được hiểu theo nghĩa đen là mua, còn tiểu từ *up* được hiểu theo nghĩa bóng là nhiều. Ở ví dụ thứ 2, cả động từ chính và tiểu từ đều được hiểu theo nghĩa bóng. Trong nghiên cứu, hơn 80% CĐT được chuyển nghĩa ở cả động từ và tiểu từ.

### 3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy nghĩa của các CĐT chịu ảnh hưởng bởi nghĩa của tiểu từ và các thành phần cấu tạo nên CĐT được hiểu theo nghĩa đen hoặc nghĩa bóng thông qua hình ảnh ẩn dụ. Do đa số các CĐT cần được hiểu theo nghĩa bóng, nên khi dạy CĐT cần thiết phải đưa ra lý thuyết về sơ đồ hình ảnh thể hiện bởi các tiểu từ, liệt kê các nét nghĩa ẩn dụ có thể tìm thấy trong các tiểu từ. Để từ đó người học sẽ không còn thấy CĐT khó đoán, để sử dụng được chỉ có cách học thuộc. Để học được CĐT hiệu quả, người học cần phải ý thức được về tính linh hoạt trong chuyển nghĩa của các thành phần cấu tạo nên CĐT và chú ý về cách thức CĐT được sử dụng trong từ ngữ cảnh.

### Tài liệu tham khảo

1. Johnson, M and Lakoff, G. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago, University of Chicago Press.
2. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal About the Mind*. Chicago: University of Chicago Press.
3. Langacker, R. W. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar, Volume I*.
4. Cotton, D., Falvey, D. & Kent, S. (2002), *Market Leader (Course Book) Pre-Intermediate*. Longman Pearson Education.
5. Trappe, T. & Tullis, G. (2005), *Intelligent Business (Course Book) Intermediate*. Longman Pearson Education.
6. Trappe, T. & Tullis, G. (2006), *Intelligent Business (Course Book) Upper Intermediate*. Longman Pearson Education.